

Gia Lai, ngày 30 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ																
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1																
1	Sông Vô	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,88	0,748	0,744	0,744	0,000	99,5	0,20	0,20	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	-	Tự do	60,06	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	78,831	89,840	18,510	18,334	-0,176	20,4	0,3	2,33	-	Van cung	148,04	Qvan còn = 0,74 m3/s QTD = 1,59 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	35,13	11,647	2,895	2,881	-0,014	24,7	0,01	0,15		Van cung	355,39	Qcổng = 0,15 m3/s
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,40	7,555	0,473	0,473	0,000	6,3	0,01	0,00	-	Tự do	277,21	
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	18,06	3,317	1,804	1,804	0,000	54,4	0,01	0,00	-	Tự do	61,62	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	-	Tự do	60,90	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,30	1,987	0,258	0,258	0,000	13,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	143,99	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,75	1,147	0,166	0,166	0,000	14,5	0,01	0,00	-	Tự do	65,32	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	21,29	5,208	1,029	1,029	0,000	19,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	478,43	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	176,80	3,690	0,200	0,200	0,000	5,4	0,01	0,00	-	Van cung	263,63	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	11,35	2,754	0,020	0,020	0,000	0,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	146,00	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,50	2,660	0,362	0,359	-0,003	13,5	0,07	0,10	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,10 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,45	1,526	0,337	0,337	0,000	22,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	173,17	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	22,87	0,767	0,204	0,204	0,000	26,6	0,01	0,00	-	Tự do	21,30	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,25	4,919	2,660	2,638	-0,022	53,6	0,01	0,21	-	Tự do	120,58	Qcổng = 0,210 m ³ /s
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,34	0,584	0,028	0,027	-0,001	4,6	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	13,63	1,130	0,237	0,234	-0,003	20,7	0,01	0,01	-	Tự do	113,57	Qcổng = 0,01 m ³ /s
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	13,26	0,917	0,149	0,148	-0,001	16,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	52,47	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,73	3,300	0,415	0,409	-0,006	12,4	0,01	0,06	-	Van phẳng	232,56	Qcổng = 0,06 m ³ /s
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	35,05	0,596	0,103	0,101	-0,002	16,9	0,08	0,10	-	Van phẳng		Qcổng = 0,10 m ³ /s
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2																
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	55,44	6,933	0,399	0,376	-0,023	5,4	0,01	0,279	-	Tự do; Van phẳng	539,92	Qcổng = 0,279 m ³ /s Thảm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,32	5,379	1,817	1,810	-0,007	33,6	0,01	0,06	-	Phai gỗ	469,41	Qcổng = 0,06 m ³ /s
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,17	2,421	0,183	0,172	-0,011	7,1	0,01	0,080	-	Tự do	247,84	Qcổng = 0,080 m ³ /s
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	44,59	2,330	0,144	0,142	-0,002	6,1	0,01	0,01	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Qcổng = 0,01 m ³ /s Thảm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	312,18	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,43	2,479	0,280	0,268	-0,012	10,8	0,01	0,100	-	Van phẳng	257,05	Qcổng = 0,100 m ³ /s
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,24	1,157	0,057	0,055	-0,002	4,8	0,01	0,01	-	Van phẳng	140,72	Qcổng = 0,01 m ³ /s
8	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	48,75	0,294	0,046	0,045	-0,001	15,3	0,01	0,010	-	Phai gỗ	44,37	Qcổng = 0,010 m ³ /s
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	36,75	0,672	0,038	0,038	0,000	5,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,16	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	78,00	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,000	-	Van phẳng	121,16	
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	21,35	0,446	0,049	0,049	0,000	11,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	98,20	
12	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,29	0,354	0,017	0,017	0,000	4,8	0,01	0,00	-	Tự do	64,80	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	57,11	44,500	7,763	7,693	-0,070	17,3	0,01	0,50	-	Van cung	2.287,52	Qcổng = 0,50 m ³ /s Thảm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,80	4,710	0,925	0,911	-0,014	19,3	0,01	0,127	-	Tự do; Van phẳng	245,46	Qcổng = 0,127 m ³ /s
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,34	3,466	0,734	0,734	0,000	21,2	0,02	0,02	-	Van phẳng	212,01	Qcổng = 0,02 m ³ /s
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,35	2,179	0,024	0,024	0,000	1,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Thảm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,68	0,772	0,079	0,079	0,000	10,2	0,01	0,00	-	Tự do	92,99	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,005	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,005 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,13	0,720	0,046	0,046	0,000	6,4	0,01	0,00	-	Tự do	75,00	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	32,77	0,584	0,034	0,034	0,000	5,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	54,01	Thăm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,63	0,512	0,101	0,098	-0,003	19,1	0,01	0,04	-	Van phẳng	77,46	Qcổng = 0,04 m ³ /s
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																	
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	12,49	5,605	1,932	1,913	-0,019	34,1	0,01	0,040	-	Tự do; Van phẳng	310,44	Qcổng = 0,040 m ³ /s
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	18,67	2,585	0,500	0,491	-0,009	19,0	0,01	0,040	-	Tự do; Van phẳng	257,80	Qcổng = 0,040 m ³ /s
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	15,00	1,026	0,172	0,169	-0,003	16,5	0,01	0,035	-	Van phẳng	51,40	Qcổng = 0,035 m ³ /s
4	Phủ Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	9,60	0,755	0,186	0,185	-0,001	24,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,83	Thăm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																	
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,290	110,00	38,007	38,007	0,000	34,6	0,01	0,00	-	Van cung	2.762,78	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	18,69	3,000	0,392	0,390	-0,002	13,0	0,01	0,00		Tự do	93,60	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,08	0,894	0,036	0,036	0,000	4,0	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	29,43	1,068	0,119	0,119	0,000	11,1	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	61,05	5,660	1,289	1,280	-0,009	22,6	0,01	0,00	3,0	Tự do	86,00	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	25,34	2,210	0,464	0,462	-0,002	20,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	68,94	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	46,63	1,073	0,270	0,269	-0,001	25,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	38,53	
V Xí nghiệp Thủy lợi 5																	
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,529	35,360	9,529	9,442	-0,087	26,7	0,01	0,720	-	Van cung	1.427,22	Qcổng = 0,72 m ³ /s
VI Xí nghiệp TL Định Bình																	
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	68,89	226,30	30,501	30,389	-0,112	13,4	5,70	7,0	-	Xả sâu; Van cung	19.657	QTĐ = 7,0 m ³ /s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,00	3,779	0,890	0,890	0,000	23,6	0,01	0,00	-	Van phẳng	134,14	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	58,45	3,091	0,321	0,321	0,000	10,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	250,00	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	0,00	
62	Tổng cộng						636,41	129,03	128,41		20,2					34.681,83	

B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
1	Định Bình	Vĩnh Thanh	65,00	80,93	91,93	68,89	226,30	30,501	30,389	-0,112	13,43	5,70	7,0	-	Xả sâu; Van cung	19.657,0	QTD = 7,0 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	37,29	110,000	38,007	38,007	0,000	34,6	0,01	0,0	-	Van cung	2.762,78	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	78,83	89,840	18,510	18,334	-0,176	20,4	0,29	2,3	-	Van cung	148,04	Quan còn = 0,74 m3/s QTD = 1,49 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	57,11	44,500	7,763	7,693	-0,070	17,3	0,01	0,50	-	Van cung	2.287,52	Qcổng = 0,50 m3/s Thâm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,53	35,360	9,529	9,442	-0,087	26,7	0,01	0,72	-	Van cung	1.427,22	Qcổng = 0,72 m3/s
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	35,13	11,647	2,895	2,881	-0,014	24,7	0,01	0,15	-	Van cung	355,39	Qcổng = 0,15 m3/s
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,40	7,555	0,473	0,473	0,000	6,3	0,01	0,00	-	Tự do	277,21	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	55,44	6,933	0,399	0,376	-0,023	5,4	0,01	0,28	-	Tự do; Van phẳng	539,92	Qcổng = 0,279 m3/s Thâm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	61,05	5,660	1,289	1,280	-0,009	22,6	0,01	0,00	3	Tự do	86,00	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	12,49	5,605	1,932	1,913	-0,019	34,1	0,01	0,04	-	Tự do; Van phẳng	310,44	Qcổng = 0,040 m3/s
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,32	5,379	1,817	1,810	-0,007	33,6	0,01	0,06	-	Phai gỗ	469,41	Qcổng = 0,06 m3/s
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	21,29	5,208	1,029	1,029	0,000	19,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	478,43	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,25	4,919	2,660	2,638	-0,022	53,6	0,01	0,21	-	Tự do	120,58	Qcổng = 0,210 m3/s
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,80	4,710	0,925	0,911	-0,014	19,3	0,01	0,13	-	Tự do; Van phẳng	245,46	Qcổng = 0,127 m3/s
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,00	3,779	0,890	0,890	0,000	23,6	0,01	0,00	-	Van phẳng	134,14	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	176,80	3,690	0,200	0,200	0,000	5,4	0,01	0,00	-	Van cung	263,63	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,34	3,466	0,734	0,734	0,000	21,2	0,02	0,02	-	Van phẳng	212,01	Qcổng = 0,02 m3/s
18	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,5	20,9	20,9	18,06	3,317	1,804	1,804	0,000	54,4	0,01	0,00	-	Tự do	61,62	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	51,73	3,300	0,415	0,409	-0,006	12,4	0,01	0,06	-	Van phẳng	232,56	Qcổng = 0,06 m3/s
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	58,45	3,091	0,321	0,321	0,000	10,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	250,00	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	18,69	3,000	0,392	0,390	-0,002	13,0	0,01	0,00	-	Tự do	93,60	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	11,35	2,754	0,020	0,020	0,000	0,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	146,00	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,50	2,660	0,362	0,359	-0,003	13,5	0,07	0,10	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,10 m3/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	18,67	2,585	0,500	0,491	-0,009	19,0	0,01	0,04	-	Tự do; Van phẳng	257,80	Qcổng = 0,040 m ³ /s
25	Suối Sô	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,43	2,479	0,280	0,268	-0,012	10,8	0,01	0,10	-	Van phẳng	257,05	Qcổng = 0,100 m ³ /s
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	-	Tự do	60,90	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,17	2,421	0,183	0,172	-0,011	7,1	0,01	0,08	-	Tự do	247,84	Qcổng = 0,080 m ³ /s
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	312,18	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	44,59	2,330	0,144	0,142	-0,002	6,1	0,01	0,01	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Qcổng = 0,01 m ³ /s Thâm qua đập
30	Ông Lãnh	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	25,34	2,210	0,464	0,462	-0,002	20,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	68,94	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,35	2,179	0,024	0,024	0,000	1,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Thâm qua đập
32	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,30	1,987	0,258	0,258	0,000	13,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	143,99	
33	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,45	1,526	0,337	0,337	0,000	22,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	173,17	
34	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	52,24	1,157	0,057	0,055	-0,002	4,8	0,01	0,01	-	Van phẳng	140,72	Qcổng = 0,01 m ³ /s
35	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,75	1,147	0,166	0,166	0,000	14,5	0,01	0,00	-	Tự do	65,32	
36	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	13,63	1,130	0,237	0,234	-0,003	20,7	0,01	0,01	-	Tự do	113,57	Qcổng = 0,01 m ³ /s
37	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	46,63	1,073	0,270	0,269	-0,001	25,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	38,53	
38	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	29,43	1,068	0,119	0,119	0,000	11,1	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	
39	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	-	Tự do	60,06	
40	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	15,00	1,026	0,172	0,169	-0,003	16,5	0,01	0,04	-	Van phẳng	51,40	Qcổng = 0,035 m ³ /s
41	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	13,26	0,917	0,149	0,148	-0,001	16,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	52,47	
42	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	13,08	0,894	0,036	0,036	0,000	4,0	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	
43	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	
44	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,68	0,772	0,079	0,079	0,000	10,2	0,01	0,00	-	Tự do	92,99	
45	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	22,87	0,767	0,204	0,204	0,000	26,6	0,01	0,00	-	Tự do	21,30	
46	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	9,60	0,755	0,186	0,185	-0,001	24,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,83	Thâm 25 l/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
47	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,88	0,748	0,744	0,744	0,000	99,5	0,20	0,20	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,20 m ³ /s
48	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
49	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,01	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,005 m ³ /s
50	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,13	0,720	0,046	0,046	0,000	6,4	0,01	0,00	-	Tự do	75,00	
51	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	36,75	0,672	0,038	0,038	0,000	5,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,16	
52	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	78,00	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	121,16	
53	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	35,05	0,596	0,103	0,101	-0,002	16,9	0,08	0,10	-	Van phẳng	0,00	Qcổng = 0,10 m ³ /s
54	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,34	0,584	0,028	0,027	-0,001	4,6	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	
55	Bờ Sẻ	Hoà Hội	32	37,4	39,4	32,77	0,584	0,034	0,034	0,000	5,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	54,01	Thẩm qua đập
56	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,63	0,512	0,101	0,098	-0,003	19,1	0,01	0,04	-	Van phẳng	77,46	Qcổng = 0,04 m ³ /s
57	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	21,35	0,446	0,049	0,049	0,000	11,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	98,20	
58	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	0,00	
59	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
60	Hố Cùg	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,29	0,354	0,017	0,017	0,000	4,8	0,01	0,00	-	Tự do	64,80	
61	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	48,75	0,294	0,046	0,045	-0,001	15,3	0,01	0,01	-	Phai gỗ	44,37	Qcổng = 0,010 m ³ /s
62	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
	Tổng cộng						636,41	129,03	128,41		20,2					34.681,83	
C	ĐẬP DÂNG																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ					
								Q qua TĐ	Q qua tràn								
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	3,64			14,28	14,28							
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	6,80	1,31		0,00	1,31	-						
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	-0,16			0,00	0,00							

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,10	0,40		0,00	0,40	-	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,90	0,22		0,00	0,22	-	
6	Ồ Ồ	Đề Gi	4,4	2,1	4,1							
7	Bảy Yển	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,66			11,27	11,27	-	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,84			15,24	15,24		
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	7,67	0,00		0,66	0,66	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,32	0,00		12,69	12,69		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,58			10,22	10,22	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	2,69	0,00		12,15	12,15	-	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	0,50			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,15	0,00		0,51	0,51		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,80				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	6,29	0,20		2,52	2,72	-	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	6,36			5,10	5,10		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,03	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	4,45	0,00		6,50	6,50		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,15			1,10	1,10		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,20			0,89	0,89		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,61			7,50	7,50		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		1,22			0,000	0,000	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc										Đang sửa chữa, nâng cấp
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,88	3,69	21,75	0,00	25,44	-	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 25,75 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	17,91	0,00	25,65	0,00	25,65		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 31 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 3 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **128,41 triệu đạt: 20,2 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Nguyễn Thanh Thuý